qiàn rù

嵌入

verb · to embed, to inlay

Example Sentences

Tā bǎ bǎo shí qiàn rù jiè zhi
他把宝石嵌入戒指。

He embedded the gemstone into the ring.

Zhè duàn dài mǎ xū yào qiàn rù zhǔ chéng xù lǐ
这段代码需要嵌入主程序里。

This piece of code needs to be embedded into the main program.

Trace each character, then write the word on your own.

嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌 嵌

嵌 嵌 嵌 嵌

入 入 入 入 入